

Số: 243/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Sơn La năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ; Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2017/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 226/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 1286/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021

1. Thu ngân sách:	13.602.523 triệu đồng.
1.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	4.100.000 triệu đồng.
- Thu điều tiết ngân sách Trung ương :	267.184 triệu đồng.
- Thu ngân sách địa phương được hưởng :	3.832.816 triệu đồng.

1.2. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	9.502.523 triệu đồng.
2. Chi ngân sách địa phương:	13.576.439 triệu đồng.
2.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	919.820 triệu đồng.
2.2. Bội chi ngân sách NSDP:	241.100 triệu đồng.
2.3. Ngân sách tỉnh hỗ trợ chi đầu tư:	50.000 triệu đồng.
2.4. Chi trả nợ lãi tiền vay:	7.200 triệu đồng.
2.5. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	500.000 triệu đồng.
2.6. Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT:	57.000 triệu đồng.
2.7. Chi thường xuyên:	9.587.471 triệu đồng.
2.8. Dự phòng ngân sách:	231.683 triệu đồng.
2.9. Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	220.303 triệu đồng.
2.10. Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu:	1.756.614 triệu đồng.
- Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ:	1.754.054 triệu đồng.
- Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ:	2.560 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

3. Giải pháp thực hiện dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2021

3.1. Thu ngân sách

- Thực hiện quyết liệt và đồng bộ các giải pháp thu đối với các nguồn thu ngân sách trên địa bàn, tích cực đôn đốc thu nộp và truy thu nộp ngân sách số nợ đọng thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp. Phân đấu dự toán thu trên địa bàn *(không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và các khoản thu có tính ổn định)*, tăng bình quân tối thiểu 9-11% so với đánh giá ước thực hiện năm 2020 *(loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách và các khoản thu mới phát sinh)* và tăng cao hơn chỉ tiêu Chính phủ, Bộ Tài chính giao, để tạo nguồn đáp ứng các nhiệm vụ chi theo dự toán và các nhiệm vụ trọng tâm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV. Các khoản thu từ thuế, lệ phí và các khoản thu khác được tổng hợp đầy đủ vào cân đối ngân sách, theo nguyên tắc không gắn với nhiệm vụ chi cụ thể. Trường hợp có khoản thu cần gắn với nhiệm vụ chi cụ thể theo quy định của pháp luật thì được bố trí tương ứng từ các khoản thu này trong dự toán chi ngân sách để thực hiện.

- Thu ngân sách đảm bảo nguyên tắc: Tích cực, vững chắc và sát với nguồn thu phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; tăng thu từ tiền sử dụng đất, thu triệt để các khoản thu mới phát sinh; giảm nợ thuế xuống dưới 5% số thực hiện thu NSNN trên địa bàn năm 2021. Tiếp tục thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa nông sản; nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ phát triển đất, tập

trung cao cho công tác GPMB tạo quỹ đất sạch, đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu ngân sách ổn định và bền vững.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại, chuyển giá, trốn thuế, xử lý nợ đọng thuế, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN. Tập trung xử lý, thu hồi nợ đọng thuế, kiên quyết xử lý, cưỡng chế, thu hồi nợ thuế theo quy định, giảm nợ đọng thuế, định kỳ công khai các doanh nghiệp nợ thuế. Rà soát khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công (*đất đai, tài nguyên, tài sản tại khu vực sự nghiệp công...*) nhằm huy động vốn cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Trong quá trình thực hiện dự toán thu ngân sách có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động, có tác động tăng thu lớn, việc điều tiết nguồn thu thực hiện theo quy định tại điểm d, khoản 7, Điều 9, Luật NSNN năm 2015; Nghị quyết số 71/2018/NQ-HĐND ngày 04/4/2018 của HĐND tỉnh.

3.2. Chi ngân sách

- Tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa chặt chẽ, chủ động, linh hoạt, nhằm ổn định các cân đối của nền kinh tế, kiểm soát lạm phát; bảo đảm tiến độ giải ngân và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư công và chất lượng công trình; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu hàng hóa, sản phẩm, tạo tiền đề thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Điều hành quyết liệt, quản lý thu, chi NSNN năm 2021 tích cực, chủ động, chặt chẽ; đúng quy định, chống lãng phí; nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN, theo dõi sát diễn biến tình hình để có giải pháp phù hợp phấn đấu hoàn thành dự toán được giao. Thực hiện rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi thường xuyên; tiết kiệm triệt để ngay từ khâu phân bổ dự toán và trong quá trình thực hiện; cắt giảm tối đa và công khai các khoản chi khánh tiết, hội nghị, hội thảo, lễ hội, động thổ, khởi công, khánh thành công trình; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài, kinh phí mua sắm trang thiết bị đắt tiền; từng bước thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công đối với một số chức danh và địa bàn phù hợp.

- Tiếp tục thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW; đẩy mạnh việc đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính theo Nghị quyết số 19-NQ/TW; đẩy mạnh việc đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo khối lượng, đơn giá được phê duyệt và nghiệm thu theo kết quả thực hiện nhiệm vụ; rà soát sắp xếp các nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp thiết, mở rộng thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công; đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng hiện đại gắn với cách mạng công nghiệp lần thứ tư....

- Bố trí và điều hành dự toán chi đầu tư phát triển trên cơ sở kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được phê duyệt, phù hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và kế hoạch tài chính 5 năm 2021-2025. Bố trí chi trả nợ gốc các khoản vay nợ chính quyền địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ, đảm bảo trả đầy đủ nợ gốc và lãi các khoản nợ đến hạn, quản lý chặt chẽ các khoản vay.

- Chi thường xuyên trên cơ sở dự toán được bố trí đúng định mức, nguyên tắc, tiêu chí, tỷ lệ tiết kiệm đảm bảo yêu cầu tăng tự chủ, tinh giản biên chế và tạo nguồn cải cách tiền lương, đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán được Chính phủ, Bộ Tài chính, HĐND tỉnh giao. Khuyến khích tăng thu, tiết kiệm chi, tinh giản biên chế nhanh hơn lộ trình để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức.

- Chi thường xuyên ngân sách tỉnh đáp ứng một phần yêu cầu tăng chi cho một số nhiệm vụ quan trọng lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tăng chi một số lĩnh vực (*giáo dục đào tạo; khoa học công nghệ*); tăng chi đảm bảo một số chính sách an sinh xã hội theo quy định của Chính phủ, Nghị quyết của HĐND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại bố trí tương đương với dự toán ngân sách năm 2020.

- Đối với các hội đặc thù, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tiếp tục kế thừa việc giao và thực hiện dự toán theo nhiệm vụ được giao và tình hình thực tế của địa phương theo Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hoạt động tài chính của các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán; quan tâm thực hiện công tác tự kiểm tra, công tác giám sát cộng đồng của nhân dân nhằm nâng cao trách nhiệm của các cấp ngân sách, chủ tài khoản các đơn vị dự toán trong công tác quản lý, điều hành ngân sách và thực hiện các dự án đầu tư; nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các dự án sau đầu tư.

- Đẩy mạnh thực hiện Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Nghị định số 107/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 và Nghị định số 103/2007/NĐ-CP ngày 14/6/2007 của Chính phủ quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng.

- Đối với nguồn bội chi ngân sách địa phương năm 2021 chỉ thực hiện phân bổ và giao kế hoạch vốn cho các dự án, công trình khi đã hoàn thành công tác vay vốn trong năm theo quy định. UBND tỉnh xây dựng phương án trình cấp có thẩm quyền cho ý kiến trước khi thực hiện.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XIV, kỳ họp thứ mười lăm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận: *BT*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQVN các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin, Lưu trữ- Lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 243/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.962.208	16.767.674	13.335.339	79,53
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.651.060	3.985.957	3.832.816	96,2
1	Thu NSDP được hưởng 100%	2.351.060	2.271.995	2.025.116	89,1
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.300.000	1.713.962	1.807.700	105,5
II	Thu bổ sung từ NSTW	10.267.528	10.831.692	9.502.523	87,7
1	Thu bổ sung cân đối	6.093.077	6.850.041	6.093.077	88,9
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.174.451	3.981.651	3.409.446	85,6
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		59.434		-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	43.620	1.828.451		-
VI	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp		62.140		-
B	TỔNG CHI NSDP	15.046.408	15.362.073	13.576.439	88,4
I	Tổng chi cân đối NSDP	12.361.167	12.226.948	11.815.777	96,6
1	Chi đầu tư phát triển	2.064.020	1.980.725	1.767.920	89,3
2	Chi thường xuyên	9.793.082	10.127.958	9.587.471	94,7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.900	610	7.200	1.180,3
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	100,0
5	Dự phòng ngân sách	244.061		231.683	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	254.904	116.455	220.303	189,2
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.678.651	3.128.535	1.756.614	56,1
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.463.983	1.391.389	-	-
-	CTMTQG giảm nghèo bền vững	634.303	601.516		-
-	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	829.680	789.873		-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.214.668	1.210.945	1.756.614	145,1
-	Vốn nước ngoài (đầu tư)	530.500	530.500	349.429	65,9
-	Vốn trong nước (đầu tư)	561.983	561.983	1.404.625	249,9
-	CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	12.105	12.105		-
-	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.827	7.827		-
-	CTMT y tế, dân số	9.115	9.115		-
-	CTMT phát triển văn hóa	3.579	3.579		-
-	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, tội phạm và ma túy	3.370	3.370		-
-	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	46.400	46.400		-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (%)
-	CTMT tái cơ cấu kinh tế NN và giảm nhẹ thiên tai	1.000	1.000		-
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg của TTCP chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KTXH vùng dân tộc thiểu số	1.295	1.295		-
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2086/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đề án hỗ trợ phát triển KTXH vùng dân tộc thiểu số	2.784	2.784		-
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300		-
-	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, đặc biệt khó khăn	15.000	15.000		-
-	Vốn nước ngoài (sự nghiệp)	15.910	12.187	2.560	21,0
-	CTMT công nghệ thông tin	3.500	3.500		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-		-	-
IV	Chi nộp trả NSTW	6.590	6.590	4.048	61,4
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	84.200		241.100	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	34.000	34.000	1.374	4,0
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	34.000	34.000	1.374	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				-
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	118.200	118.200	242.474	205,1
1	Vay để bù đắp bội chi	84.200	84.200	241.100	-
2	Vay để trả nợ gốc	34.000	34.000	1.374	

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 243/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng thu ngân sách nhà nước	4.452.647	4.048.097	4.140.000	3.832.816	92,98	94,68
I	Thu nội địa	4.330.482	3.985.957	4.100.000	3.832.816	94,68	96,16
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.688.022	1.688.022	1.827.700	1.827.700	-	108,27
	- Thuế giá trị gia tăng	636.022	636.022	781.700	781.700	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.000	27.000	6.000	6.000	-	22,22
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-	-
	- Thuế tài nguyên	1.025.000	1.025.000	1.040.000	1.040.000	101,46	101,46
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	45.626	45.626	50.000	50.000	109,59	109,59
	- Thuế giá trị gia tăng	11.326	11.326	22.350	22.350	197,33	197,33
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.300	8.300	7.650	7.650	92,17	92,17
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	26.000	26.000	20.000	20.000	76,92	76,92
	- Thuế môn bài					-	-
	- Thu khác					-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.288	6.288	5.000	5.000	79,52	79,52
	- Thuế giá trị gia tăng	1.288	1.288	2.000	2.000	155,28	155,28
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000	5.000	3.000	3.000	60,00	60,00
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên			-	-	-	-
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước					-	-
	- Thuế môn bài					-	-
	- Thu khác					-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	731.178	731.178	830.000	830.000	113,52	113,52
	- Thuế giá trị gia tăng	393.878	393.878	546.200	546.200	138,67	138,67
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000	50.000	45.000	45.000	90,00	90,00
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.300	1.300	800	800	61,54	61,54
	- Thuế tài nguyên	286.000	286.000	238.000	238.000	83,22	83,22
	- Thuế môn bài					-	-
	- Thu khác					-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	118.495	118.495	115.000	115.000	97,05	97,05

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
6	Thuế bảo vệ môi trường	252.922	94.087	278.000	105.000	109,92	111,60
7	Lệ phí trước bạ	133.967	133.967	140.000	140.000	104,50	104,50
8	Thu phí, lệ phí	39.568	39.568	57.400	35.100	145,07	88,71
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.991	1.991	683	683	34,30	34,30
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	73.343	73.343	60.000	60.000	81,81	81,81
12	Thu tiền sử dụng đất	850.364	850.364	500.000	500.000	58,80	58,80
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-	-	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	56.812	56.812	57.000	57.000	100,33	100,33
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	170.996	51.299	27.717	11.709	16,21	22,83
16	Thu khác ngân sách	157.116	91.123	150.000	94.124	95,47	103,29
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	500	500	50,00	50,00
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức					-	-
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	2.794	2.794	1.000	1.000	-	-
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước					-	-
II	Thu từ đầu thô					-	-
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	60.025	-	40.000	-	66,64	-
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					-	-
2	Thuế xuất khẩu					-	-
3	Thuế nhập khẩu	60.025		40.000		66,64	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					-	-
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					-	-
6	Thu khác					-	-
IV	Thu viện trợ	62.140	62.140				



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021*(Kèm theo Nghị quyết số 243/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	Tổng chi NSDP	15.046.408	13.576.439	(1.469.969)	90,2
A	Chi cân đối NSDP	12.361.167	11.815.777	(545.390)	95,6
I	Chi đầu tư phát triển	2.064.020	1.767.920	(296.100)	85,7
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.028.520	1.766.546	(261.974)	87,1
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			-	-
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	900.000	500.000	(400.000)	55,6
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	55.000	57.000	2.000	103,6
	- Ngân sách tỉnh đối ứng chi đầu tư	50.000	50.000	-	100,0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.500		(1.500)	-
3	Chi trả nợ vốn gốc vay địa phương vay lại	34.000	1.374	(32.626)	4,0
II	Chi thường xuyên	9.793.082	9.587.471	(205.611)	97,9
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.744.204	4.677.487	(66.717)	98,6
2	Chi khoa học và công nghệ	24.752	22.840	(1.912)	92,3
III	Chi trả nợ lãi	3.900	7.200	3.300	184,6
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	-	100,0
V	Dự phòng ngân sách	244.061	231.683	(12.378)	94,9
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	254.904	220.303	(34.601)	86,4
B	Chi các chương trình mục tiêu	2.678.651	1.756.614	(922.037)	65,6
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.463.983	-	(1.463.983)	-
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	634.303		(634.303)	-
2	Chương trình nông thôn mới	829.680		(829.680)	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.214.668	1.756.614	541.946	144,6
-	Vốn nước ngoài (đầu tư)	530.500	349.429	(181.071)	65,9
-	Vốn trong nước (đầu tư)	561.983	1.404.625	842.642	249,9
-	Vốn nước ngoài (sự nghiệp)	15.910	2.560	(13.350)	16,1
-	CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	12.105		(12.105)	-
-	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.827		(7.827)	-
-	CTMT y tế, dân số	9.115		(9.115)	-
-	CTMT phát triển văn hóa	3.579		(3.579)	-
-	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, tội phạm và ma túy	3.370		(3.370)	-
-	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	46.400		(46.400)	-
-	CTMT tái cơ cấu kinh tế NN và giảm nhẹ thiên tai	1.000		(1.000)	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg của TTCP chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KTXH vùng dân tộc thiểu số	1.295		(1.295)	-
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2086/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đề án hỗ trợ phát triển KTXH vùng dân tộc thiểu số	2.784		(2.784)	-
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300		(300)	-
-	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, đặc biệt khó khăn	15.000		(15.000)	-
-	CTMT công nghệ thông tin	3.500		(3.500)	-
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	
D	Nộp trả NSTW theo kết luận KTNN	6.590	4.048		61,4



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 243/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh
A	Thu NSDP	16.767.674	13.335.339	79,5
B	Chi cân đối NSDP	16.851.894	13.576.439	80,6
C	Bội chi/Bội thu NSDP		241.100	
D	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	795.800	658.400	82,7
E	Kế hoạch vay, trả nợ gốc			
I	Tổng dư nợ đầu năm	53.589	40.474	75,5
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	6,73	6,15	91,3
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	19.589	39.100	199,6
3	Vay trong nước khác	34.000	1.374	4,0
II	Trả nợ gốc vay trong năm	34.000	1.374	4,0
1	Theo nguồn vốn vay	34.000	1.374	
	- Trái phiếu chính quyền địa phương			
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
	- Vốn khác	34.000	1.374	4,0
2	Theo nguồn trả nợ		1.374	
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc		1.374	0,0
	- Bội thu NSDP			
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	34.000		
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm	19.511	242.474	1242,8
1	Theo mục đích vay		242.474	
	- Vay để bù đắp bội chi		241.100	
	- Vay để trả nợ gốc		1.374	
2	Theo nguồn vay		242.474	

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh
	- Trái phiếu chính quyền địa phương			
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	19.511	241.100	1235,7
	- Vốn trong nước khác		1.374	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	39.100	281.574	720,1
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)		42,77	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	39.100	280.200	
3	Vốn khác		1.374	
G	Trả nợ lãi, phí	610	7.200	1180,3

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng